

# Electrochemistry

## A-Level Chemistry · Vocabulary

| English               | 中文   | Pinyin             |
|-----------------------|------|--------------------|
| # oxidation number    | 氧化数  | yǎng huà shù       |
| ⓪ electron            | 电子   | diàn zǐ            |
| ↕ redox               | 氧化还原 | yǎng huà huán yuán |
| ↑ oxidation           | 氧化   | yǎng huà           |
| ↓ reduction           | 还原   | huán yuán          |
| ⇌ electron transfer   | 电子转移 | diàn zǐ zhuǎn yí   |
| ↱↲ disproportionation | 歧化   | qí huà             |
| ↑ oxidising agent     | 氧化剂  | yǎng huà jì        |
| ↓ reducing agent      | 还原剂  | huán yuán jì       |